

TIẾP TỤC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM

TS. Phạm Văn Hùng

Đại học Kinh tế Quốc dân

Khi nghiên cứu về đầu tư tại Việt Nam, chúng tôi thấy rằng hiện tại, môi trường đầu tư vẫn là rào cản rất lớn trong việc thu hút vốn đầu tư trong và nước ngoài cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, môi trường đầu tư lại bao gồm rất nhiều yếu tố cấu thành và mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến ý định và hành vi của nhà đầu tư sẽ rất khác nhau. Thậm chí có thể chỉ rất ít các nhân tố của môi trường đầu tư sẽ ảnh hưởng đáng kể và cơ bản đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Bài viết này sẽ áp dụng nguyên lý Pareto để nhận diện nhân tố nào của môi trường đầu tư (20%) quyết định chủ yếu (80%) đầu tư tại Việt Nam. Từ đó, các giải pháp sẽ tập trung hơn và góp phần hạn chế sự lãng phí nguồn lực khi đề xuất một loạt giải pháp nhưng không rõ thứ tự ưu tiên trong thực thi.

1. Nguyên lý Pareto và việc ứng dụng nó vào đánh giá môi trường đầu tư

Nguyên lý Pareto, hay còn gọi là nguyên lý 80/20, do một học giả người Italy (Vilfredo Pareto) phát hiện khi đang nghiên cứu về sự phân bố của cải và thu nhập tại nước Anh. Ông thấy rằng phần lớn diện tích đất đai và thu nhập được kiểm soát bởi một số ít người trong xã hội. Trên thực tế, 20% dân số kiểm soát đến 80% của cải và thu nhập.

Trong những phân tích và nghiên cứu sau này, các học giả cũng phát hiện ra rằng nguyên tắc này không chỉ đúng trong nhiều quốc gia, giai đoạn lịch sử mà còn đúng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ các lĩnh vực như kinh tế, quản trị kinh doanh, cho đến khoa học xã hội nói chung, kể cả lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật cho đến cả các hiện tượng tự nhiên.

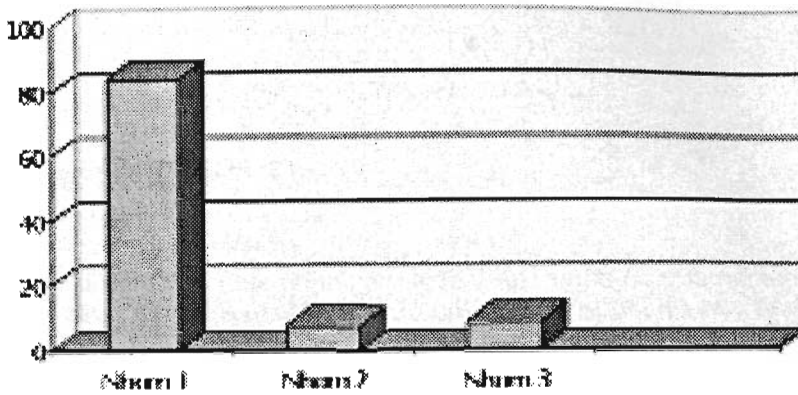
Tác giả Richard Korh đã chứng minh bằng số liệu thực tế rằng, trong rất nhiều trường hợp 80% kết quả đến từ 20% nỗ lực hoặc nguyên nhân. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh chúng ta vẫn nghe nói rằng, 20% tạo ra 80% cho một doanh nghiệp. Ví dụ, ngân hàng Royal của Canada đặt tại Toronto mới đây tính toán

lợi nhuận mỗi khách hàng của mình đem lại như thế nào. Người ta ngạc nhiên khi biết rằng 17% khách hàng đem lại 93% lợi nhuận. 20% quốc gia với chưa đầy 20% dân số thế giới tiêu thụ 70% năng lượng, 75% kim loại và 85% gỗ. Chưa đến 20% bề mặt trái đất cho 80% khoáng sản. Dưới 20% số loài gây ra hơn 80% suy thoái về sinh thái. Thậm chí, người ta tính ra chỉ một trong số 30 triệu loài trên trái đất (tức là khoảng 0,00000003%) là nguyên nhân của 40% thiệt hại. Chưa đầy 20% số cuộc chiến tranh xảy ra dẫn đến hơn 80% thương vong. Không đến 20% mây gây ra 80% mưa. 20% tội phạm là nguyên nhân của 80% các vụ phạm tội. 20% số người lưu thông trên đường gây ra 80% các vụ tai nạn. 20% tuyến đường chiếm 80% lưu lượng xe cộ hàng ngày. 20% lỗi hàng hoá làm nảy sinh 80% rắc rối. Gần 20% tất cả các bản nhạc trên thế giới đã ghi âm được hơn 80% thời gian. Trong lĩnh vực đầu tư, 15% các nhà đầu tư thành công cung cấp 82% số tiền mặt. Trên 80% của cải được tạo ra từ những lĩnh vực kinh doanh mới xuất phát từ chưa đến 20% những người khởi tạo ra chúng. Chỉ khoảng 20% các phát minh có 80% tác động đến cuộc sống của loài người. Trên 80% những đột phá về khoa học xuất phát

từ chưa đến 20% các nhà khoa học trên thế giới. Trong mọi thời đại, chính số ít các nhà khoa học được vinh danh lại chiếm hầu hết những phát minh. Trên 80% lương thực có được từ chưa đến 20% đất đai. Hoặc trong chính trường hợp của Pareto, chỉ 20% cây đầu Hà Lan trồng đã cho ra đến 80% đậu thu hoạch.

Để phân tích môi trường đầu tư theo nguyên lý Pareto, chúng ta có thể sắp xếp các yếu tố của môi trường đầu tư thành các nhóm khác nhau. Chẳng hạn, chúng ta sẽ sắp xếp các nhân tố này thành 3 nhóm A, B và C. Nhóm A là những nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến 80% mức đầu tư (số dự án hoặc quy mô vốn), nhóm B là nhóm có ảnh hưởng ở mức độ tương đối còn nhóm C ảnh hưởng rất khiêm tốn. Trình tự thực hiện phân tích qua 8 bước: Bước 1: chọn những nguyên nhân (yếu tố của môi trường đầu tư) có ảnh hưởng đến tình hình đầu tư; Bước 2: quyết định một khoảng thời gian quan sát; Bước 3: phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đầu tư (qua số liệu thống kê hoặc qua phỏng vấn, điều tra); Bước 4: Xếp hạng các yếu tố của môi trường đầu tư theo thứ tự về mức độ ảnh hưởng; Bước 5: Vẽ đồ thị; Bước 6: Xếp vào loại A những nguyên nhân ảnh

Hình 1: Tình hình thu hút FDI theo nhóm địa phương



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trục hoành thể hiện các nhóm địa phương, trục tung thể hiện số dự án đăng ký mới tính theo %.

hưởng ở mức độ lớn nhất (khoảng 80% mức đầu tư); Bước 7: Chia những nguyên còn lại làm hai, xếp vào loại B những nguyên nhân ảnh hưởng với mức độ tương đối và vào loại C những nguyên nhân ảnh hưởng với mức độ khiêm tốn hoặc rất khiêm tốn; Bước 8: Ưu tiên giải quyết các vấn đề thuộc nguyên nhân nằm tại nhóm A.

2. Đánh giá môi trường đầu tư Việt Nam theo nguyên lý Pareto:

Khi nghiên cứu về tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chúng tôi thấy rằng cho

đến nay cả 64 tỉnh và thành phố đã thu hút được vốn FDI. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các địa phương, và các ngành là rất đáng kể. Riêng năm 2009, chỉ 12,5% số địa phương (nhóm 1) bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Long An, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh và Hưng Yên thu hút đến 83,9% số dự án đầu tư đăng ký mới tại Việt Nam. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn là 2 địa phương dẫn đầu về số dự án đăng ký. 11% các tỉnh tiếp theo (nhóm 2) bao gồm Đà Nẵng, Bình

Thuận, Hải Phòng, Lâm đồng, Hải Dương, Bắc Giang và Bắc Ninh thu hút được 7,5% số dự án mới trong khi số địa phương còn lại (nhóm 3) chiếm 76,5 tổng số tỉnh thành thì chỉ huy động được 8,6% số dự án.

Xét về quy mô vốn, chỉ 11% số các địa phương (bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa- Vũng Tàu, Quảng Nam, Bình Dương, Đồng Nai và Phú Yên) đã chiếm đến 88,94% tổng vốn đăng ký mới trong khi 89% các địa phương còn lại chỉ chiếm 11,06% số vốn đăng ký.

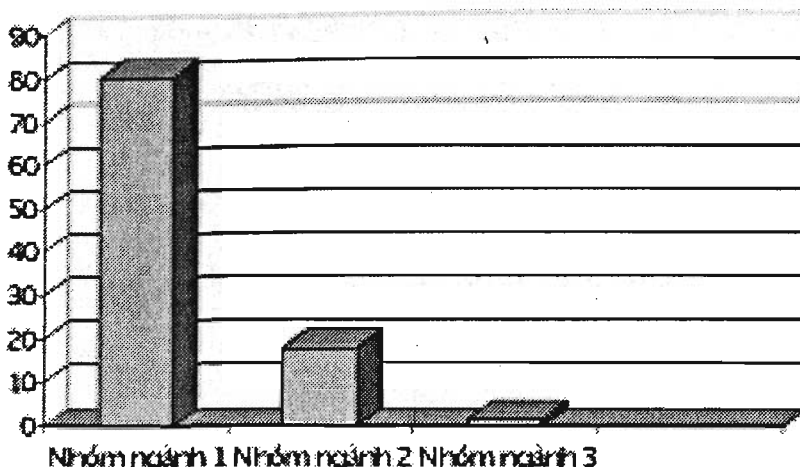
Đối với đầu tư theo ngành,

Bảng 1: Chi tiết tình hình thu hút vốn đầu tư phân theo địa phương

Nhóm	Địa phương	Số dự án	Tỷ lệ %
Nhóm 1 (12,5%)	TP. Hồ Chí Minh	318	83,9%
	Hà Nội	219	
	Bình Dương	95	
	Long An	20	
	Đồng Nai	16	
	Tây Ninh	12	
	Bà Rịa Vũng Tàu	12	
	Hưng Yên	12	
Nhóm 2 (11%)	Đà Nẵng	11	7,5%
	Bình Thuận	11	
	Bắc Ninh	10	
	Lâm Đồng	9	
	Hải Phòng	8	
	Hải Dương	7	
	Bắc Giang	7	
Nhóm 3 (76,5%)	Các địa phương còn lại	72	8,6%
Tổng cộng		839	100%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 2: Tình hình thu hút FDI phân theo ngành



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trục hoành thể hiện các nhóm ngành; trục tung thể hiện tỷ trọng vốn huy động tại từng nhóm ngành tính theo tỷ lệ %.

chỉ có 4 ngành, bao gồm bất động sản, dịch vụ lưu trú, xây dựng và khai khoáng (22,22% số ngành có đầu tư) đã chiếm tổng số 80,39% quy mô vốn đầu tư đăng ký mới tại Việt Nam 2009. Trong khi đó 77,78% các ngành và lĩnh vực còn lại chỉ chiếm 19,61% tổng số vốn. Điều này cũng phản ánh sự mất cân đối lớn trong thu hút vốn đầu tư giữa các ngành. 4 ngành thu hút FDI chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực trực tiếp hoặc gián tiếp khai thác tài nguyên. Riêng lĩnh vực bất động sản đã chiếm 45% tổng quy mô vốn đăng ký mới. Năm ngành khác, tương đương 27,77% số ngành, thu hút 18% quy mô vốn. Các ngành còn lại, chiếm 50.01%, chỉ thu hút chưa đầy

2% vốn đầu tư.

Theo số liệu công bố chính thức của VCCI về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2009, trong số các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và cơ bản đến tình hình đầu tư của Việt Nam và các địa phương thì chỉ có sáu nhân tố hàng đầu ảnh hưởng đến 82,54% biến số đầu tư mới trên đầu người.

Áp dụng nguyên lý Pareto, phân tích trường hợp của Việt Nam năm 2009, có thể chia các yếu tố của môi trường đầu tư theo các chỉ số thành phần bao gồm: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện quy định của nhà nước,

tính năng động và tiên phong của lãnh đạo cấp tỉnh, chất lượng đào tạo lao động, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý và các nhân tố khác.

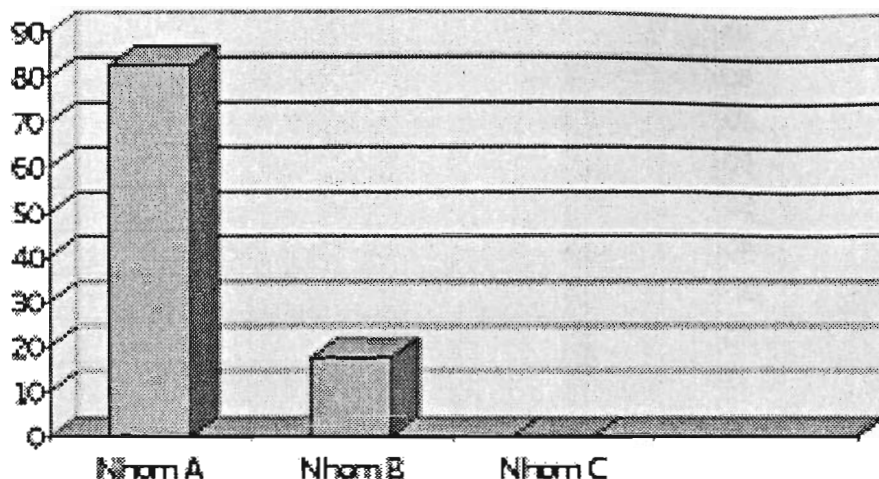
Phân tích và đánh giá thực tiễn Việt Nam cho thấy rằng các nhân tố thuộc nhóm A bao gồm: chất lượng đào tạo lao động, chi phí thời gian để thực hiện quy định của nhà nước, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo cấp tỉnh, dịch vụ hỗ trợ chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch và tiếp cận thông tin có tác động cơ bản (chiếm đến 82,54%) mức đầu tư mới/ đầu người. Nhóm B bao gồm các chỉ số: tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, chi phí không chính thức, thiết chế pháp lý và nhóm C bao gồm tất

Bảng 2: Chi tiết phân bổ vốn FDI theo ngành tại Việt Nam

Nhóm	Ngành	Quy mô vốn (triệu USD)	Tỷ lệ phần trăm
Nhóm 1 (22,22%)	Bất động sản	7372,4	80,39%
	Dịch vụ lưu trú	4982,6	
	Xây dựng	388,3	
	Khai khoáng	397	
Nhóm 2	CN chế biến	2220	18%
	Giải trí	291	
	Bán lẻ, sửa chữa	191,7	
	Vận tải, kho bãi	109,8	
	Sản xuất và phân phối thiết bị điện	129	
Nhóm 3	Còn lại	262,8	1,61
Tổng cộng		16345,4	100%

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hình 3: Tác động của các yếu tố thuộc môi trường đầu tư đến biến số đầu tư mới/dầu người



cả các yếu tố khác có ảnh hưởng không đáng kể (17,46%) mức đầu tư mới/dầu người.

Kết quả cho thấy chất lượng lao động và chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định và hành vi đầu tư mới của nhà đầu tư. Tiếp theo là tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương, chi phí gia nhập thị trường và tính minh bạch công khai về thông tin. Điều này cũng hoàn toàn hợp lý khi phân bổ vốn FDI theo địa phương chủ yếu tập trung vào các thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương... nơi có ưu thế rõ ràng

về chất lượng đào tạo lao động hoặc tính năng động, tiên phong của chính quyền địa phương được thể hiện rõ nét. Hơn nữa, chất lượng đào tạo lao động cũng đang là một trong những rào cản hàng đầu về môi trường đầu tư tại Việt Nam. Lao động rẻ nhưng thiếu kỹ năng đã và đang dần được thay thế bằng lao động có đào tạo, với tác phong công nghiệp, hiện đại.

Trên thực tế Việt Nam là một trong số ít các quốc gia ở khu vực có tỷ lệ người lớn biết chữ và trẻ em trong độ tuổi đến trường khá cao. Tuy nhiên, với yêu cầu của quá trình phát triển nền kinh tế đất nước

trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu sắc thì chất lượng nguồn nhân lực nước ta hiện nay còn nhiều bất cập và hạn chế. Báo cáo phát triển thế giới năm 2006 của Ngân hàng thế giới (WB) đưa ra nhận định: Việt Nam chỉ có 2% dân số được học từ 13 năm trở lên, tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực. Việt Nam xếp hạng chót trong khu vực với tỷ lệ 10% số người trong độ tuổi 20- 24 học đại học. Tỷ lệ này ở Trung Quốc là 15%, Thái Lan là 41% và Hàn Quốc là 89%. Hiện nay vẫn còn khoảng 70% lao động cả nước hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Theo điều tra của Bộ

Bảng 3: Trọng số các chỉ số thành phần tác động lên biến số đầu tư mới trên đầu người

Các yếu tố thành phần	Trọng số mức độ tác động đến biến số đầu tư mới/dầu người (%)	Cộng dồn (%)
Chất lượng đào tạo lao động	21,42	21,42
Chi phí thời gian để thực hiện quy định của nhà nước	15,49	36,91
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	12,35	49,26
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	11,82	61,08
Chi phí gia nhập thị trường	11,24	72,32
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	10,22	82,54
Chi phí không chính thức	8,86	91,4
Thiết chế pháp lý	6,54	97,94
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	2,06	100
Các yếu tố khác của môi trường đầu tư	0	100

Nguồn: VCCI, Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2009

Giáo dục và Đào tạo, cả nước có tới 63% số sinh viên ra trường không có việc làm, 37% số còn lại có việc làm thì hầu hết phải đào tạo lại và có nhiều người không làm đúng nghề mình đã học, trong khi đó nhiều doanh nghiệp, kể cả những doanh nghiệp có FDI và nhiều dự án kinh tế quan trọng khác rất thiếu nguồn lực chuyên nghiệp.

Theo nguyên lý Pareto, để tăng tính hiệu quả, các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư của Việt Nam cần phải tập trung và nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc nhóm A (ảnh hưởng đến hơn 80%) quyết định đầu tư mới.

3. Một số giải pháp tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam

3.1. Có thể coi giáo dục và đào tạo là một yếu tố đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư

Để nâng cao chất lượng lực lượng lao động nói chung và chất lượng lao động tại các địa phương vẫn còn hạn chế trong thu hút đầu tư nói riêng giải pháp cấp bách hiện nay là phải khẩn trương xây dựng và triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn 2050. Trong đó, cần đề ra và thực hiện các mục tiêu theo lộ trình cụ thể, như “đến năm 2015 có nguồn nhân lực với cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội; đến năm 2020 phải bảo đảm 75%-80% số lao động được đào tạo phục vụ trong tất cả các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp nông thôn; đến năm 2050 bảo đảm 100% số lao động được đào tạo, trong đó tỷ lệ lực lượng lao động chất lượng cao (có trình độ từ đại học, cao đẳng trở lên) phải chiếm từ 75% trở lên.

Tích cực đầu tư mở rộng và đa dạng hoá các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp nhằm từng bước nâng cao chất lượng lao động tại các khu vực nông thôn và miền núi để có thể đáp

ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngay trong từng địa bàn của các địa phương trong cả nước. Cùng với việc đào tạo lao động tại chỗ, Nhà nước và địa phương cần có chính sách khuyến khích, thu hút lực lượng lao động trẻ đã qua đào tạo nhưng lại chưa tìm được việc làm ở các khu đô thị về làm việc tại các khu vực nông thôn, miền núi. Chính quyền các địa phương cần có chương trình cụ thể, tích cực hỗ trợ lao động địa phương đã được đào tạo có công ăn việc làm tại địa phương.

Cần cải cách mạnh mẽ hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hiện đại, góp phần đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực của đất nước có chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo hướng hội nhập sâu và phát triển bền vững. Việc chuẩn bị đủ lực lượng lao động có chất lượng tốt hiện nay gắn liền với quyết tâm cao và bước đi đúng đắn của công cuộc cải cách hệ thống giáo dục, trong đó có hệ thống giáo dục đại học. Vấn đề này cũng phụ thuộc vào quyết tâm thay đổi nội dung, chương trình đào tạo, cơ chế quản lý giữa Bộ Giáo dục-Đào tạo và các trường đại học, cơ chế tuyển chọn đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên...

Cần chuyển mạnh từ những ưu tiên nặng về lý thuyết sang tăng cường hệ thống tri thức vận dụng thực tế và đặc biệt hướng tới phát triển tư duy sáng tạo của sinh viên. Coi trọng kỹ năng làm việc, giáo dục kỷ luật làm việc và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

3.2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm giảm chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước:

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng “một cửa, một đầu mối” để tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp trong và nước ngoài. Các giải pháp chủ yếu là:

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước của Trung ương và địa phương trong hoạt động quản lý đầu tư; phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh; duy trì thường xuyên việc tiếp xúc trực tiếp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp nhất là ở cấp địa phương.

- Cải tiến mạnh thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động đầu tư theo hướng tiếp tục đơn giản hoá việc cấp phép đầu tư, mở rộng phạm vi các dự án thuộc diện đăng ký cấp phép đầu tư. Quy định rõ ràng, công khai các thủ tục hành chính, đơn giản hoá và giảm bớt các thủ tục không cần thiết; kiên quyết xử lý nghiêm khắc các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, tiêu cực và vô trách nhiệm của cán bộ công quyền. Các chính quyền địa phương cần phải nâng động và tiên phong trong tư duy và phương pháp điều hành chính sách kinh tế nói chung và chính sách đầu tư nói riêng.

3.3. Tích cực phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Có thể nói, sự phát triển trong lĩnh vực dịch vụ cơ sở hạ tầng là một nhân tố quan trọng cho quá trình phát triển bền vững đối với hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay các dịch vụ hỗ trợ đầu tư còn ở mức thấp và chưa hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, giao thông, viễn thông và cơ sở hạ tầng thông tin. Đây cũng là một trong những nguyên nhân hạn chế thu hút đầu tư tại nhiều địa phương.

Giá hàng hoá và dịch vụ (đặc biệt là giá các dịch vụ là chi phí đầu vào của sản xuất như điện, nước, viễn thông, giá thuê mặt bằng) còn rất cao so với khu vực. Trong thời gian tới, cần có biện pháp giảm dần giá cả các dịch vụ chủ yếu như điện, nước, cước bưu chính viễn thông, tiền thuê đất, gia

(Xem tiếp trang 11)

doanh nghiệp Đài Loan chỉ chịu kém 1 cuộc; các doanh nghiệp Nhật Bản đứng hàng 3 với 52 cuộc và các doanh nghiệp đối tác khác là 68 cuộc. Nguyên nhân chủ yếu khiến người lao động phản ứng vẫn là giá cả tăng cao trong khi thu nhập của công nhân thấp, cuộc sống không được đảm bảo; thời gian làm việc căng thẳng, kéo dài, tăng ca liên tục nhiều ngày trong tuần, bữa ăn giữa ca kém chất lượng...

Việc thu hút đầu tư nước ngoài đối với các quốc gia trong đó có Việt Nam là cần thiết nhằm bổ xung nguồn vốn, tiếp thu công nghệ, giải quyết công ăn việc làm,

chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý,... Tuy nhiên, trong quá trình đó, phải xem xét kỹ các khả năng có thể xảy ra đối với tính bền vững của nền kinh tế. Nếu không, sự phát triển của thể hệ này có thể làm ảnh hưởng tới điều kiện phát triển của các thể hệ sau.

Trên cơ sở đó, khi tiếp nhận các dự án cần nâng cao khả năng thẩm định; có quy hoạch tổng thể, toàn diện, hợp lý đối với những khu vực và hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài. Đồng thời cần theo dõi, kiểm tra sát sao và kiên quyết xử lý những sai phạm xảy ra.■

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Bích Đạt (2006), Khu

vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam - NXB Chính trị quốc gia.

2. Jean – Yves Martin (2007), Phát triển bền vững? Học thuyết – Thực tiễn – Đánh giá – NXB Thế giới, Hà Nội.

3. John Perkins (2006), Lời thú tội của một sát thủ kinh tế - NXB Văn hóa thông tin.

4. Joseph E. Stiglitz (2008), Toàn cầu hóa và những mặt trái – NXB Trẻ.

5. Thời báo kinh tế Việt Nam (2009), Kinh tế 2008 – 2009 Việt Nam và Thế giới.

6. William Eastery (2009), Truy tìm căn nguyên tăng trưởng – NXB Lao động xã hội.

(Tiếp theo trang 7)

TIẾP TỤC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ...

tăng các ưu đãi về thuế và tài chính.

Xây dựng các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp và nhà đầu tư để thực hiện các dịch vụ tư vấn về quản lý và kinh doanh, đáp ứng các nhu cầu của các doanh nghiệp tư nhân như: tư vấn về hoạch định chiến lược kinh doanh, bồi dưỡng kiến thức quản lý về tài chính, sản xuất, marketing, nhân sự; cung cấp thông tin về thị trường, khách hàng, hỗ trợ xúc tiến thương mại; giới thiệu và tư vấn về các nguồn vốn đầu tư để doanh nghiệp lựa chọn.

4. Tăng cường tính minh bạch và công khai trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý về đầu tư nói riêng

Nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch và danh mục dự án gọi vốn nhằm đảm bảo tính minh bạch, ổn định và có thể tiên liệu được, đồng thời tạo thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc lựa chọn cơ hội đầu tư. Điều này làm cơ sở để thực hiện chương trình vận động đầu tư. Những thông tin về mục tiêu, địa điểm, hình thức, đối tác thực hiện dự án trong

danh mục phải có độ chính xác và tin cậy cao.

Hiện nay, cạnh tranh trong thu hút đầu tư cũng là cạnh tranh trong việc cải thiện môi trường đầu tư với các chương trình xúc tiến, vận động đầu tư hợp lý. Để hoạt động này có hiệu quả, các cơ quan chuyên trách về đầu tư cần triển khai và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu nhu cầu của các nhà đầu tư trong và nước ngoài. Xây dựng hệ thống thông tin về môi trường đầu tư làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách, quản lý hoạt động đầu tư, mở rộng truyền thông đến các doanh nghiệp (về các yếu tố kinh tế vĩ mô, các quy định, chính sách khuyến khích đầu tư, các cơ hội đầu tư tiềm năng, các dự án mời gọi đầu tư). Xây dựng một hệ thống phần mềm quản lý dữ liệu của các nhà đầu tư, trao đổi thông tin hai chiều giữa Bộ và Sở KH-ĐT với nhà đầu tư. Từ đó, các địa phương có chính sách mời gọi hợp lý trên cơ sở cân nhắc điều kiện của các nhà đầu tư và lĩnh vực, ngành nghề cần đầu tư. Bên cạnh việc cung cấp thông tin, luật pháp,

chính sách đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng các địa phương cần tăng cường và có kế hoạch liên kết, phối hợp với các cơ quan truyền thông, các cơ sở nghiên cứu, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để quảng bá môi trường đầu tư của Việt Nam nói chung và từng địa phương nói riêng đảm bảo sự hài hòa, thống nhất, hiệu quả, giảm bớt các chương trình quảng bá đầu tư mang tính cạnh tranh lẫn nhau mà không tận dụng được lợi thế của các địa phương.■

Tài liệu tham khảo:

1. Đại học Kinh tế Quốc dân, *Kinh tế Đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008.

2. Richard Koch, *Nguyên lý 80/20*, Nhà xuất bản trẻ, 2009.

3. Bộ Kế hoạch đầu tư, *Báo cáo đầu tư trực tiếp nước ngoài 2009*, Hà Nội, 2010.

4. VCCI, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2009*, Hà Nội 2010.